

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VỀ CÁCH TIẾP NHẬN QUAN HỆ NGỮ NGHĨA Ở BẬC TỪ
PHẠM VĂN LAM*

TÓM TẮT: Ngôn ngữ vốn là một hệ thống. Từ vựng - ngữ nghĩa cũng là một hệ thống. Hệ thống được đặc trưng bởi hay được cấu thành nên từ các phần tử và quan hệ. Trong hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa, các yếu tố như hình vị, từ, ngữ chính là những phần tử, còn các liên hệ về nghĩa như bao thuộc, tổng phân, cách, nhân quả, suy ra, trái nghĩa, đồng nghĩa,... chính là các quan hệ. Có nhiều cách tiếp cận các quan hệ nghĩa. Tuy nhiên, công việc nghiên cứu hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ nói chung và hệ thống các quan hệ ngữ nghĩa nói riêng là công việc chính danh của ngôn ngữ học. Báo cáo này đặt ra nhiệm vụ tìm hiểu các cách tiếp cận quan hệ nghĩa ở bậc từ. Nội dung của bài viết tập trung vào: (1) cách tiếp cận ngoài ngôn ngữ học, (2) cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học, và (3) cách tiếp cận ngôn ngữ học.

TỪ KHÓA: quan hệ nghĩa; ngôn ngữ học tâm lý; ngôn ngữ học nhân chủng/ nhân học ngôn ngữ; ngôn ngữ học tính toán; ngôn ngữ học.

NHẬN BÀI: 09/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/01/2025

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ vốn là một hệ thống. Từ vựng - ngữ nghĩa cũng là một hệ thống. Hệ thống được đặc trưng hay được cấu thành nên từ các phần tử và quan hệ. Trong hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa, các yếu tố như hình vị, từ, ngữ chính là những phần tử, còn các liên hệ về nghĩa như bao thuộc (*nhà - nhà sàn, áo - áo dài*), tổng phân (*nhà - cửa, nhà - mái, áo - cúc*), cách (*mở màn - bắt đầu, bẻ giảng - kết thúc*), nhân quả (*xé - rách, vá - lành*), suy ra (*gãi - ngứa, vá - rách*), trái nghĩa (*cao - thấp, dài - ngắn*), vai (*kéo - cắt, kim - khâu*), đồng nghĩa (*đẹp - xinh, máy bay - tàu bay*)... chính là các quan hệ.

Công việc nghiên cứu hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ nói chung và hệ thống các quan hệ ngữ nghĩa nói riêng là công việc chính danh của ngôn ngữ học. Tuy nhiên, đứng từ các góc nhìn khác nhau, ngôn ngữ có nhiều đặc tính và chức năng khác nhau: ngôn ngữ với tư cách là công cụ giao tiếp và tư duy... như thường được đề cập trong ngôn ngữ học; là công cụ tổ chức tâm lý, tư duy... như thường được nhắc đến trong tâm lý học; là nguồn tài nguyên để tổ chức và biểu hiện văn hoá - xã hội... như trong nhân học thường nói; là một thực thể để cho máy tính học, hiểu và sản sinh, là công cụ để tổ chức và biểu diễn tri thức,... như trong khoa học máy tính, v.v. Vì thế, hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa nói chung, hệ thống các quan hệ ngữ nghĩa nói riêng cũng là đối tượng được nhiều ngành khác nhau quan tâm, nghiên cứu.

Bài viết này đặt ra nhiệm vụ tìm hiểu các cách tiếp cận quan hệ nghĩa ở bậc từ. Nội dung của bài viết tập trung vào: (1) cách tiếp cận ngoài ngôn ngữ học, (2) cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học, và (3) cách tiếp cận ngôn ngữ học. Dưới đây là nội dung chi tiết.

2. Cách tiếp cận ngoài ngôn ngữ học

Cách tiếp cận ngoài ngôn ngữ học ở đây được hiểu, một cách giới hạn, là cách tiếp cận của triết học và logic học.

Triết học và logic học có lịch sử tiếp cận lâu đời nhất đến các quan hệ nghĩa so với các hướng tiếp cận khác. Tuy nhiên, vì mỗi một ngành khoa học đều có những đối tượng, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu riêng của mình, do vậy mà triết học và logic học chỉ tiếp cận các quan hệ nghĩa một cách gián tiếp, và các quan hệ nghĩa chỉ là một loại vấn đề nhỏ (nhưng quan trọng) của triết học và logic học liên quan đến các khái niệm, các mệnh đề và mối quan hệ giữa các khái niệm, mệnh đề với nhau, điều kiện chân trị,... Những gì được đề cập liên quan đến các quan hệ nghĩa ở bậc khái niệm, trong một chừng mực nào đó, cũng được đề cập ở mệnh đề.

Nói lâu đời vì lẽ từ thuở văn sử triết bắt phân thì người ta đã đề cập đến bản chất và mối quan hệ giữa các khái niệm, các mệnh đề. Khái niệm, mệnh đề và mối quan hệ giữa các khái niệm, mệnh đề là

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: phamvanlam1999@gmail.com

một trong những nhiệm vụ nghiên cứu chính, thường xuyên và liên tục của cả logic học cổ điển (Héraclite, Aristotle, Lão Tử...), logic học trung đại (F. Bacon, J. Locke, G. W. Leibniz,...) và logic học hiện đại (G. Frege, J. Venn, R. Carnap, L. J. Wittgenstein, A. Tarski, B. Russell...). Trong thời hiện đại, có lẽ G. Frege, J. Venn, R. Carnap là những tác giả có nhiều nỗ lực nhất trong việc sử dụng logic vào xử lý các vấn đề của ngữ nghĩa học hình thức liên quan đến các quan hệ nghĩa. Các nghiên cứu này đều được thực hiện theo tinh thần của chủ nghĩa logic thực chứng và trào lưu triết học phân tích.

Nói gián tiếp là vì các quan hệ nghĩa là một đối tượng chính danh của ngôn ngữ học nói chung và của ngữ nghĩa học từ vựng nói riêng; trong khi ấy, triết học và logic học chỉ tiếp cận các quan hệ nghĩa qua mỗi quan hệ logic như bao gộp/ bao hàm, đồng nhất, đối lập, phụ thuộc, kéo theo/ suy ra hoặc giữa các khái niệm (chủ yếu) hoặc là giữa các mệnh đề.

Sự quan tâm, nghiên cứu của triết học, logic học đến các quan hệ nghĩa nói riêng và hệ thống ngôn ngữ nói chung có thể được hình dung khái quát như sau:

Theo truyền thống khoa học, trong logic học, khái niệm, mệnh đề (phán đoán) và suy luận (lập luận) là những đơn vị cơ bản để chúng ta tư duy. Những đơn vị này được thể hiện một cách tương ứng trong ngôn ngữ học là từ, câu và chuỗi câu (những biểu hiện trên câu): *khái niệm tương ứng với từ ngữ, mệnh đề tương ứng với cú/ câu; suy luận tương ứng với câu/ chuỗi câu*. Có thể hình dung mối liên hệ tương ứng này như sau (Phạm Văn Lam, 2021):

Bảng 1. Mối quan hệ giữa (tư duy) logic và ngôn ngữ 1

Đơn vị logic	Khái niệm	Mệnh đề (phán đoán)	Suy luận
Đơn vị ngôn ngữ	Từ ngữ	Cú/ câu	Câu/ chuỗi câu
Ví dụ	<i>Áo, đất, đẹp, mua</i>	<i>Cái áo này đất. Cái áo này đẹp. Tôi mua cái áo.</i>	<i>Cái áo này đất, nhưng đẹp, nên tôi mua</i>

Trong logic, giữa các khái niệm có các quan hệ logic như quan hệ bao hàm, quan hệ phụ thuộc, quan hệ đồng nhất, quan hệ đối lập, quan hệ giao nhau, quan hệ kéo theo,... Trong ngôn ngữ giữa các từ ngữ chúng ta cũng có các quan hệ ngữ nghĩa như quan hệ bao hàm, quan hệ tổng phân, quan hệ cách, quan hệ nhân quả, quan hệ suy ra, quan hệ vai, quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa,... Quan hệ logic giữa các khái niệm có sự tương ứng với quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ. Chẳng hạn, quan hệ bao hàm giữa khái niệm cấp giống và khái niệm cấp loài trong logic tương ứng với quan hệ bao hàm giữa từ bao và từ thuộc trong hệ thống danh từ, quan hệ cách giữa từ bao và từ cách trong hệ thống động từ; quan hệ đồng nhất giữa các khái niệm của logic tương ứng với quan hệ đồng nghĩa giữa các từ của ngôn ngữ; quan hệ đối lập của logic tương ứng với quan hệ trái nghĩa của ngôn ngữ;... Có thể hình dung qua bảng so sánh sau (Phạm Văn Lam, 2021):

Bảng 2. Mối quan hệ giữa (tư duy) logic và ngôn ngữ 2

Quan hệ giữa logic các khái niệm	Bao hàm (giữa khái niệm cấp giống và khái niệm cấp loài,...)	Phụ thuộc (bao chứa trong) (giữa khái niệm toàn thể và khái niệm bộ phận,...)	Đồng nhất	Đối lập	Nhân quả	Kéo theo,...
Quan hệ giữa ngữ nghĩa các từ ngữ	Bao thuộc	Tổng phân	Đồng nghĩa	Trái nghĩa	Nhân quả	Suy ra,...
Thao tác tư duy logic	Quy loại, phân loại, định cấp,	Phân tách (chia phần), định cấp,	So sánh, đồng nhất,...	So sánh, đối lập, phủ định,...	Suy luận, lập luận	Suy luận, lập luận,...

	định vị,...	định vị,...				
Ví dụ	Sinh vật - thực vật - hoa - hoa hồng,...	Cơ thể - đầu - mắt - mắt - lòng đen - con người,...	Chết - mất - hi sinh - từ trần,...	Sống - chết, Sinh - tử, Cao - thấp	Đập - vỡ, bóp - nát, thi-đỡ/ trượt,...	Ngủ- ngáy, gãi -ngứa,...

Giữa các khái niệm và từ ngữ có mối quan hệ tương ứng như vậy, còn giữa các đơn vị trên khái niệm và từ ngữ thì như thế nào? Mối quan hệ giữa các khái niệm, giữa các từ, về cơ bản, cũng có thể nhìn thấy ở mệnh đề và cú/ câu, chuỗi câu. Ví dụ, mệnh đề/ câu *Học sinh nam A cao hơn học sinh nam B*.

+ có quan hệ đồng nghĩa với mệnh đề/ câu (nhờ cấu trúc câu) *Học sinh nam B thấp hơn học sinh nam A*.

+ có quan hệ trái nghĩa với mệnh đề/ câu (nhờ sự đối lập của từ trái nghĩa *cao - thấp*) *Học sinh nam A thấp hơn học sinh nam B*.

+ có quan hệ tổng phân (nhờ quan hệ phụ thuộc của từ phân (thành viên) *học sinh* với từ tổng *lớp học*) với mệnh đề/ câu *Lớp toán đông hơn lớp văn*.

+ có quan hệ bao thuộc (nhờ quan hệ bao hàm của từ thuộc *học sinh nam* với từ bao *học sinh*) với mệnh đề/ câu *Học sinh học toán ngày càng nhiều*.

+ có quan hệ về vai nhiệm vụ (nhờ quan hệ nhiệm vụ (quan hệ chức năng) giữa chủ thể *học sinh* và hoạt động *học*) với mệnh đề/ câu *Học toán rất khó...*

Trên thế giới, việc tiếp cận các quan hệ nghĩa từ góc độ triết học và logic có ở Wittgenstein (1921 & 1953), Tarski (1944), Carnap (1946), Mongague (1973), Mel'čuk (1988 & 1995), Kempson (1977), Cann (1993), Cann, Kempson và Gregormichelaki (2010),...

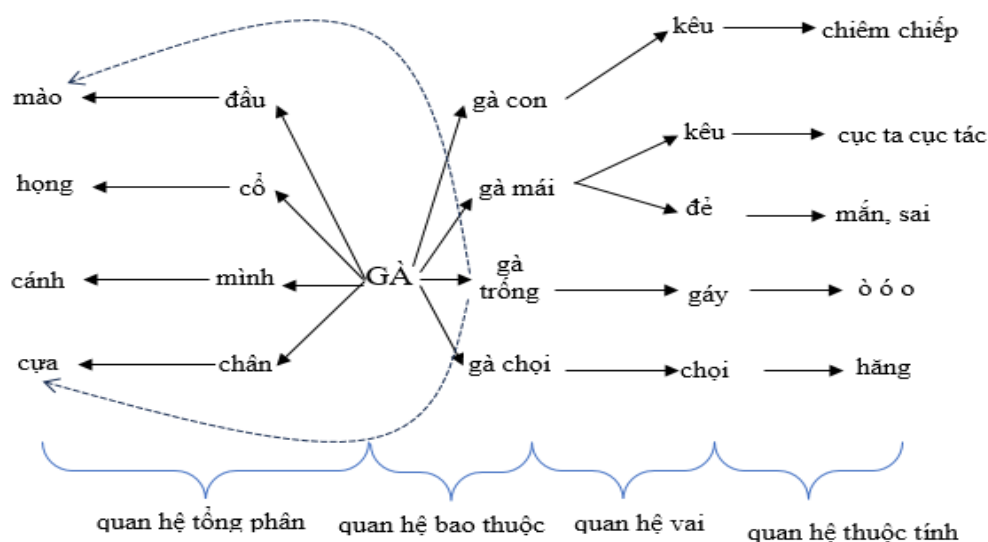
Trong Việt ngữ học, việc tiếp cận các quan hệ nghĩa từ góc độ logic (sử dụng các tiêu chí logic), đã được thể hiện trong Hoàng Phê (1989), Nguyễn Đức Dân (1983, 1985, 1987), Phạm Văn Lam (2015, 2017, 2020, 2022).

3. Cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học

Cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học ở đây được giới hạn và được hiểu là cách tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học với tâm lý học, giữa ngôn ngữ học với nhân học (còn gọi là nhân chủng học hay nhân loại học), giữa ngôn ngữ học với khoa học máy tính. Đó là cách tiếp cận mà người ta sử dụng phương pháp hay dữ liệu của khoa học này để giải quyết các bài toán của khoa học kia, hoặc người ta phải sử dụng phương pháp hay dữ liệu của cả hai khoa học để giải quyết những bài toán giáp ranh giữa hai khoa học. Chẳng hạn, với ngôn ngữ học nhân chủng hay nhân học ngôn ngữ thì người ta, một mặt, sử dụng các phương pháp, dữ liệu nghiên cứu của ngôn ngữ học để giải quyết các bài toán của nhân học, và mặt khác, sử dụng các phương pháp, dữ liệu của nhân học để giải quyết các bài toán của ngôn ngữ học. Trong trường hợp này, bài toán cần giải quyết nghiên cứu chính là vấn đề mà cả hai ngành khoa học ngôn ngữ học và nhân học cùng quan tâm nghiên cứu. Việc sử dụng phương pháp liên ngành lúc này được xem là tối ưu hay hiệu quả hơn so với phương pháp đơn ngành, có thể bổ sung cho chúng ta những góc nhìn mới, sâu sắc và nhiều chiều kích hơn mà từ góc nhìn đơn ngành chúng ta khó hay không thể nào phát hiện được. Dĩ nhiên, trong cách tiếp cận liên ngành này, nghiêm ngặt mà nói thì chúng ta thấy rằng luôn có một sự phân biệt ngặt nghèo và “tế nhị” giữa các góc nhìn được ưu tiên của ngành khoa học này với ngành khoa học kia. Thí dụ, với ngôn ngữ học nhân chủng thì góc nhìn xuất phát và điểm ưu tiên chính là ngôn ngữ và ngôn ngữ học (Foley, 1997); ngược lại, với nhân học ngôn ngữ thì góc nhìn xuất phát và điểm ưu tiên chính là các vấn đề thuộc về bản thân nhân học (khía cạnh văn hoá sẽ được nhấn mạnh và ưu tiên giải quyết) (Duranti, 1997).

Để đảm bảo tính hệ thống trong cách gọi tên thuật ngữ, và thể hiện sự ưu tiên hay một chút “thiên kiến duy danh” dành cho ngôn ngữ học hay xuất phát điểm của ngôn ngữ học, chúng tôi sử dụng các thuật ngữ ngôn ngữ học tâm lý và ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học tính toán để chỉ cách tiếp cận liên ngành của ngôn ngữ học với các khoa học tâm lý học, nhân học và khoa học máy tính, một

Xét về mặt lịch sử, dưới ảnh hưởng của hành vi luận của tâm lý học, Charles E. Osgood, G. J. Suci, P. H. Tannenbaum (1957), có thể được xem là người đi đầu trong việc mày mò về việc thực hiện đo lường ngữ nghĩa trong đó có việc xác định quan hệ nghĩa. Tuy nhiên, J. Deese (1962, 1964, 1965) mới lại là người có những thực nghiệm mạnh mẽ chính thức đầu tiên về các liên tưởng tự do để ủng hộ cho các mô hình trí nhớ ngữ nghĩa. Dù rằng những nghiên cứu của Deese ngay lúc đó không gây được sự chú ý do chỗ người ta vẫn còn dị ứng với những giả định hành vi luận của chúng, nhưng về sau đã được người ta quan tâm nhiều hơn. Chính những nghiên cứu liên tưởng tự do này của Deese đã có tác dụng thúc đẩy hàng loạt các nghiên cứu liên tưởng khác, trong đó có các nghiên cứu quan trọng của Ervin (1963), Collins và Quillian (1969, 1970, 1972), Chaffin và Herrmann (1984), Miller (1978), Justeson và Katz (1991),..., về các mô hình từ vựng tinh thần từ những năm 1970 trở về sau. Điều thú vị là chính những nghiên cứu này đã tạo ra cảm hứng để G. Miller và các đồng sự tiến hành mô hình hoá vốn từ vựng tinh thần tiếng Anh thành Mạng từ (WordNet). Cách xử lý các quan hệ nghĩa của Miller ở Mạng từ tiếng Anh (1995), và theo đó là ở cả Mạng từ châu Âu (1998), Mạng từ châu Á (2009), Mạng từ tiếng Việt (2015),... chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Deese.



Hình 2. Góc trí nhớ của từ “gà” trong tiếng Việt

3.2. Ngôn ngữ học nhân chủng/ Nhân học ngôn ngữ

Thật khó để có thể vẽ ra được một đường ranh giới rạch ròi, dứt khoát cho các nghiên cứu ngôn ngữ học và nhân học về nghĩa nói chung và các quan hệ ngữ nghĩa nói riêng. Bởi lẽ, hầu hết các công trình nhân học viết về ngôn ngữ đều được công bố trên các tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử khoa học cho thấy những nghiên cứu về nhân học lại có một giá trị phương pháp luận vô cùng lớn lao đối với các nghiên cứu về quan hệ ngữ nghĩa nói riêng và các nghiên cứu về ngôn ngữ (như trong âm vị học và ngữ nghĩa học) nói chung.

Nếu như nhà ngôn ngữ học nghiên cứu các quan hệ ngữ nghĩa thông qua phương pháp nội quan hoặc thông qua các nguồn ngữ liệu riêng biệt thì nhà nhân học lại nghiên cứu vấn đề này thông qua các cuộc điền dã phỏng vấn trực tiếp các nghiệm viên để lấy thông tin. Sau khi có thông tin, nhà nhân học tiếp tục sử dụng một phương pháp vốn được vay mượn từ trong âm vị học cấu trúc để nghiên cứu tiếp; phương pháp ấy chính là phương pháp phân tích thành tố mà chúng ta ngày nay thường hay nhắc đến. Chúng ta có thể thấy được điều này qua các công trình của Chao (1953), Frake (1964), Tyler (1969), Berlin và Kay (1969),... Hơn thế nữa, những công trình như của Goodenough (1956,

1965), Lounsbury (1964) chính là những công trình góp phần đặt nền móng cho nhánh phương pháp phân tích thành tố vốn được bắt nguồn từ nhân học Mỹ.

Một hướng nghiên cứu rất mạnh trong nhân học vào những năm 1970 là hướng nghiên cứu theo lối phân loại học dân gian (folk taxonomy) và chia phần học dân gian (folk meronomy) để đưa ra một hệ phương pháp phát hiện và miêu tả các quan hệ ngữ nghĩa sao cho thật hiệu quả, không những đảm bảo được tiêu chí thoả đáng miêu tả (cái mà ngôn ngữ học cấu trúc quan tâm) mà còn đảm bảo được tiêu chí thoả đáng tâm lý (cái mà tâm lý học chú trọng). [Việc nghiên cứu quan hệ bao thuộc và quan hệ tổng phân trong ngôn ngữ học tương ứng với việc nghiên cứu cách phân loại và chia phần dân gian trong nhân học.].

Chẳng hạn, Casagrande và Hale (1967) đã lấy thông tin về các quan hệ ngữ nghĩa có trong ngôn ngữ và văn hóa của các tộc người bằng cách: (1) hỏi các nghiệm viên về các thực thể, cấu tạo của các thực thể, các tiểu loại thực thể,...; (2) yêu cầu các nghiệm viên định nghĩa/ giải thích tên gọi của các thực thể; (3) phân tích các lời định nghĩa đó bằng các câu trần thuật đơn giản; (4) rút ra các quan hệ ngữ nghĩa có thể có trong các câu trần thuật đơn giản đó. Dưới đây là một số ví dụ của Casagrande và Hale đã được chúng tôi chuyển ngữ sang tiếng Việt. Trong ví dụ này, cột trái thể hiện tên quan hệ ngữ nghĩa, cột giữa thể hiện lời định nghĩa theo công thức khái quát $X \rightarrow Y$ (đọc là "X được định nghĩa bằng Y"); cột phải là ví dụ (Casagrande và Hale, 1967, tr.168):

Bảng 3. Ví dụ về một số quan hệ ngữ nghĩa của Casagrande và Hale (1967)
(Phạm Văn Lam, 2020)

thuộc tính	<i>X được định nghĩa liên quan đến một đặc điểm Y</i>	<i>cóc-> nhỏ</i>
liên kết	<i>X thường hay tất yếu có Y đi kèm</i>	<i>cười-> vui</i>
chức năng	<i>X là phương tiện để thể hiện kết quả Y</i>	<i>tai-> nghe</i>
bao gộp loài	<i>A là một thành viên trong lớp tôn ti Y</i>	<i>ong-> côn trùng</i>
đồng nghĩa	<i>X tương đương với Y</i>	<i>nghìn-> mười trăm</i>
trái nghĩa	<i>A là sự phủ định của Y</i>	<i>cao-> thấp</i>
bậc	<i>X nằm trên một chuỗi thứ bậc có liên quan đến Y</i>	<i>thứ Hai-> Chủ nhật</i>

Như vậy, qua ví dụ này, có thể thấy các quan hệ ngữ nghĩa như chúng ta thường đề cập trong hướng tiếp cận nhân học cũng chỉ là một trong số những quan hệ ngữ nghĩa cần phải được phát hiện, miêu tả. Những quan hệ này dù chiếm một vị trí khiêm tốn trong cách tiếp cận của nhân học, song nó lại là những quan hệ cho ta biết nhiều thông tin quan trọng và trung thực trong cách thức tổ chức ngôn ngữ, tổ chức tư duy, tổ chức hiện thực, tổ chức văn hoá của các cộng đồng nói năng (Chris McManus, 2002; Duranti, 1997), do chỗ chúng là cái hằng tồn tự nhiên trong cảm thức và tri thức ngôn ngữ của người bản ngữ.

Một hướng nghiên cứu khác cũng phát triển mạnh trong nghiên cứu nhân học, dù rằng nó không được bắt rễ từ bản thân nhân học, đó là hướng vận dụng những kết quả nghiên cứu về trí nhớ ngữ nghĩa để nghiên cứu quan hệ ngữ nghĩa. Những người tiên phong vận dụng lý thuyết trí nhớ ngữ nghĩa (của Tulving, 1972) vào nghiên cứu nhân học là Quillian (1986), Werner (1974, 1978), Topper (1976). Trong cách tiếp cận này, trí nhớ ngữ nghĩa chính là "mạng lưới liên tưởng gồm các quan hệ ngữ nghĩa được sử dụng để biểu đạt các tri thức văn hóa ngầm ẩn" (Werner, 1978, tr.76), "biểu diễn một cách ngầm ẩn của tri thức con người" (Werner, 1978, tr. 48).

Hai hướng nghiên cứu trên là những hướng chính của nhân học tập trung vào việc khám phá các quan hệ ngữ nghĩa. Chính vì thế mà người ta thường gán cho hai hướng nghiên cứu này tên gọi dân tộc học ngữ nghĩa. Tuy nhiên, cùng với đà phát triển của ngôn ngữ học xã hội, khuynh hướng nghiên cứu dân tộc học ngữ nghĩa đến những năm 1980, về cơ bản, đã bị khuynh hướng nhân học miêu tả các hành vi lời nói thay thế. Với khuynh hướng nhân học miêu tả, đối tượng nghiên cứu là từ vựng trước đây đã bị diễn ngôn thay thế, phương pháp luận ngữ nghĩa học dân tộc trước đây đã bị phương pháp luận ngôn ngữ học xã hội thay thế. Chính vì thế mà các quan hệ ngữ nghĩa tạm thời không còn là mối quan tâm đáng kể của nhân học nữa. Tuy vậy, việc điếm qua cách tiếp cận này có thể cho chúng ta nhiều gợi ý quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ - văn hoá [đặc biệt là ngôn ngữ - văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, vì lâu nay việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam bị bỏ quá hẹp vào chiếc áo cấu trúc luận chặt chẽ, còn các nghiên cứu dân tộc học thì lại quá tách biệt khỏi các vấn đề của cấu trúc ngôn ngữ].

3.3. Ngôn ngữ học tính toán

Ngành ngôn ngữ học tính toán ra đời khá sớm (những năm 1950 ở Mỹ, Liên Xô), nhưng phải đến những năm 1980 khi các nhà ngôn ngữ học tính toán quan tâm đến việc xây dựng các nguồn ngữ liệu trực tuyến thì vấn đề quan hệ nghĩa mới được quan tâm xử lý thỏa đáng.

Trong ngôn ngữ học tính toán, có ba cách tiếp cận chủ yếu đến quan hệ nghĩa: cách tiếp cận Mạng từ (Wordnet), cách tiếp cận chức năng trong diễn ngôn, cách tiếp cận theo lối đo lường đánh giá ngữ nghĩa.

Các Mạng từ tiếng Anh của Đại học Princeton, Mạng từ châu Âu là những mạng từ đầu tiên trên thế giới ghi nhận và xử lý tương đối đầy đủ các quan hệ nghĩa (Miller, 1989, 1990; Fellbaum, 1998; Vossen, 1998, 2002).

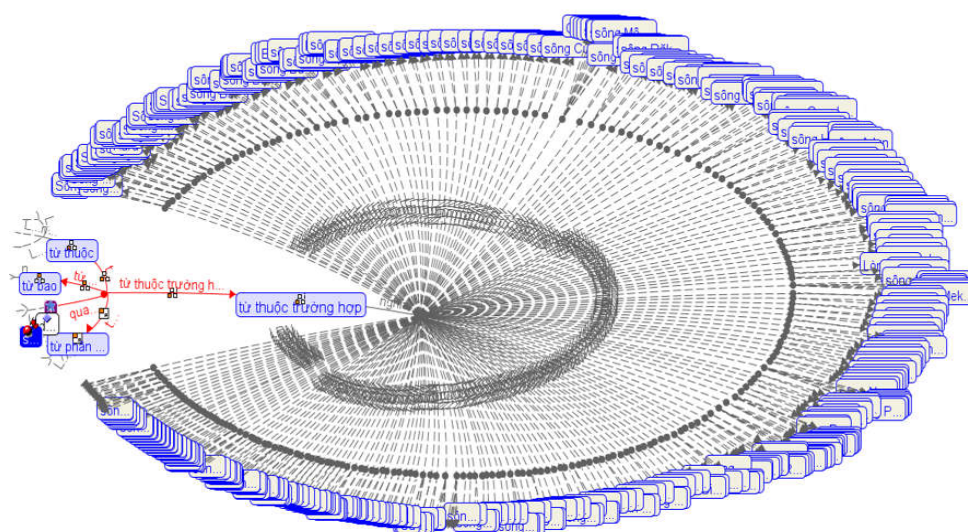
Cách tiếp cận mạng từ đến quan hệ nghĩa trong tiếng Việt cũng đã được vận dụng trong xây dựng Mạng từ tiếng Việt (xem trên wordnet.vn) (Phạm Văn Lam và Nguyễn Phương Thái, 2015).

Bảng 4. Phân bố quan hệ nghĩa trong Mạng từ tiếng Việt

STT	Danh từ		Động từ		Tính từ	
	Số lượng	Quan hệ	Số lượng	Quan hệ	Số lượng	Quan hệ
1	từ trái nghĩa/ antonym	572 (1,7%)	từ trái nghĩa/ antonym	667 (3,6%)	từ trái nghĩa/ antonym	2.658 (29,92%)
2	từ bao/ hypernym	14.945 (43,74%)	từ bao/ hypernym	8.661 (46,9%)	trùng tự/ similar_to	5.840 (65,74%)
3	từ bao trường hợp/ instance hypernym	295 (0,9%)	từ thuộc/ hyponym	8.661 (46,9%)	thuộc tính/ attribute	385 (4,3%)
4	từ thuộc/ hyponym	14.945 (43,74%)	suy ra/ entailment	307 (1,7%)		
5	từ thuộc trường hợp/ instance hyponym	295 (0,9%)	nhân quả/ cause			
6	từ tổng thành viên/ member holonym	125 (0,4%)				
7	từ tổng chất liệu/ substance holonym	102 (0,3%)				
8	từ tổng bộ phận/ part holonym	1.135 (3,3%)				
9	từ phân thành viên/ member meronym	125 (0,4%)				

10	từ phân chất liệu/ substance meronym	102 (0,3%)				
11	từ phân bộ phận/ part meronym	1.135 (3,3%)				
12	thuộc (tính) ngữ/ attribute	385 (1,1%)				
TỔNG		34.161	18.465		8.883	

Trong cách tiếp cận chức năng, người ta chú ý đến việc nhận diện, phân loại và miêu tả các quan hệ nghĩa một cách tự động thông qua các kết cấu từ vựng - ngữ pháp, các từ hạt giống hay các từ khoá xác định (Justeson & Katz, 1991; Chan-Chia, 2008; Jones, 2002; Lobanova, 2012; Dinh Jing, 2017;...). Cách tiếp cận này chú trọng đến vai trò về mặt diễn ngôn của các cặp từ có quan hệ nghĩa ở trong văn bản. Nói cách khác, cách tiếp cận này chú trọng đến khả năng đồng hiện của từ ngữ thông qua các mô hình từ vựng - ngữ pháp xác định, theo đó, là chú ý đến các chức năng diễn ngôn cụ thể của từ ngữ.



Hình 3. Biểu diễn đồ hình của Mạng từ tiếng Việt

Trong cách tiếp cận chức năng, có ba kiểu tiếp cận chủ yếu. Kiểu thứ nhất là sử dụng các từ hạt giống để gieo vào trong văn bản hay kho ngữ liệu, sau đó máy sẽ lọc toàn bộ các ngữ cảnh trong đó có các quan hệ nghĩa đặc trưng xuất hiện. Justeson và Katz (1991), Muehleison (1997), Jones (2002), Petra Storjohann (2010)... là những người đi tiên phong trong cách tiếp cận này. Kiểu tiếp cận thứ hai là sử dụng các mô hình ngữ pháp để nhận diện quan hệ nghĩa. Đây là cách tiếp cận phát hiện tự động. Cách tiếp cận thứ hai là cách tiếp cận mới được áp dụng gần đây (Lobanova, 2012; Dinh Jing, 2017). Cách tiếp cận này cũng đã được chúng tôi thử nghiệm trong tiếng Việt (2013). Cách tiếp cận thứ ba, đánh giá và đo lường các quan hệ ngữ nghĩa, gần đây được sử dụng nhiều. Cách tiếp cận này có mục đích là đánh giá và đo lường độ tương tự ngữ nghĩa. Cách tiếp cận này sử dụng cả các kỹ thuật liên tưởng, đánh giá và đo lường ngôn ngữ của người lẫn các kỹ thuật tính toán của máy. Ban đầu người bản ngữ sẽ gán nhãn các quan hệ ngữ nghĩa khác nhau bằng cách lượng hoá chúng qua một thang điểm có sẵn, sau đó máy sẽ căn cứ vào các kết quả đánh giá của con người này

để tiến hành phát hiện tự động các quan hệ ngữ nghĩa. Cách tiếp cận này cũng đã được chúng tôi cùng các đồng nghiệp vận dụng vào xử lý tiếng Việt trong một số công trình (2017, 2019).

Nếu cần đưa ra một nhận định khái quát về cách tiếp cận của ngôn ngữ học tính toán đến các quan hệ nghĩa thì chúng ta có thể nói rằng do sử dụng dữ liệu lớn, kết hợp được cả cảm thức và tri thức ngôn ngữ của người bản ngữ với các thủ thuật mạnh và chính xác của máy tính, cách tiếp cận này có được nhiều phát hiện hữu ích, cụ thể là về giá trị tổ chức ngữ nghĩa trong vốn từ vựng tinh thần và giá trị tổ chức văn bản trong sử dụng thực tế của từ ngữ. Cách tiếp cận này đối với các quan hệ nghĩa, cùng với đà phát triển của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo nói chung và của xử lý ngôn ngữ tự nhiên nói riêng, ngày càng được sử dụng phổ biến, đem lại nhiều kết quả quan trọng, có sức giải thích hiện thực và khả năng ứng dụng cao, mà bằng sức người thông thường chúng ta khó có thể có được.

4. Cách tiếp cận của ngôn ngữ học

Trong ngôn ngữ học tiền cấu trúc chỉ có hai quan hệ nghĩa là đồng nghĩa và trái nghĩa được gọi tên và nghiên cứu một cách chính danh. Tuy nhiên, hai quan hệ này cũng chỉ được đề cập một cách hết sức sơ lược, vì trọng tâm nghiên cứu của ngữ nghĩa học tiền cấu trúc (trong truyền thống ngữ văn học lịch sử) là các lớp hay cơ chế biến đổi nghĩa. Tập đại thành cuối cùng của ngữ nghĩa học tiền cấu trúc là công trình *Meaning and change of meaning* (Gustaf Stern, 1931) cũng hoàn toàn không có mục riêng nào nói về các quan hệ nghĩa, dù rằng việc biến đổi nghĩa tất dẫn đến hệ quả là làm thay đổi quan hệ nghĩa.

Từ khi chủ nghĩa cấu trúc ra đời, các quan hệ nghĩa, như chúng ta thấy hiện nay, dần dần được gọi tên một cách chính danh và ngày càng được chú ý nghiên cứu nhiều hơn. Tuy nhiên, có một sự thực “sừng sốt” là, không giống như tên gọi “cấu trúc” của nó (một tên gọi luôn giả định quan hệ, tất định việc nghiên cứu các quan hệ nghĩa), ngôn ngữ học cấu trúc lại thực sự không chú trọng đúng mức đến các quan hệ nghĩa, cho dù là các quan hệ nghĩa thường được hình dung như là những sợi chỉ để “khâu nối” nên các trường từ vựng - ngữ nghĩa, một sản phẩm đặc trưng của ngữ nghĩa học cấu trúc luận. Bằng chứng của việc “không chú trọng đúng mức” đến các quan hệ nghĩa này là, ngay đến cả những “tập đại thành” của ngữ nghĩa học cấu trúc luận thời hoàng kim của S. Ullmann (1951, 1962), của J. Lyons (1968, 1995) cũng bỏ lơ các quan hệ nghĩa, cũng chỉ đề cập đến một quan hệ ngữ nghĩa chủ đạo là quan hệ đồng nghĩa. [Nói không đúng mức có lẽ vẫn là một sự nói giảm nói tránh, chứ trên thực tế, xét theo tỉ trọng quan hệ nghĩa trong cơ cấu của hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa, thì dù có chú ý “đúng mức” đến quan hệ đồng nghĩa và trái nghĩa thì vẫn có thể nói rằng ngữ nghĩa cấu trúc đã “không chú ý” đến việc nghiên cứu quan hệ nghĩa theo đúng như tôn chỉ nghiên cứu khoa học “cấu trúc luận” của nó].

Nói đến quan hệ nghĩa, đầu tiên người ta cũng thường đề cập đến các quan hệ nghĩa ở bậc từ, tức quan hệ nghĩa có mặt chủ yếu ở giữa các từ. Các quan hệ nghĩa ở bậc từ thường được đề cập đến nhiều, nếu không muốn nói là duy nhất, trong ngữ nghĩa học cấu trúc luận là quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa. Các quan hệ nghĩa khác, cho đến những năm 1970, hầu như không được đề cập. Sau những năm 1970, một số quan hệ nghĩa quan trọng khác (như bao thuộc, tổng phân, cách,...) đã bắt đầu được chú ý nghiên cứu, do vai trò của chúng trong cơ cấu ngôn ngữ và giá trị ứng dụng của chúng trong thực tiễn đời sống xã hội. Sự thay đổi này phần nhiều do sự tác động “ngược” từ các ngành liên ngành với ngôn ngữ học, như nhân học, tâm lý học, khoa học máy tính, vào trong ngôn ngữ học (xem ở trên).

Đặc sản của ngôn ngữ học cấu trúc là hai khái niệm phần tử của hệ thống và quan hệ của hệ thống. Ngôn ngữ là một hệ thống, từ vựng - ngữ nghĩa của ngôn ngữ cũng là một hệ thống. Trong từ vựng - ngữ nghĩa của ngôn ngữ, các phần tử là hình vị, từ đã liên tục được đề cập và làm rõ trong bất kỳ công trình ngôn ngữ học hay cách tiếp cận ngôn ngữ học nào. Nhưng các quan hệ của nó, ngoài quan hệ đồng nghĩa và trái nghĩa, đáng tiếc lại không được đề cập hay chú ý nghiên cứu đúng như vai trò của nó ở trong hệ thống và giá trị ứng dụng của nó trong đời sống xã hội. Cho nên, nói như kiểu Cruse (1986), một trong những lỗ hổng hay thiếu sót lớn nhất của ngữ nghĩa học từ vựng là không

xem xét đầy đủ, một cách hệ thống các quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ hình ở bậc từ. Đây quả là một điều đáng ngạc nhiên!

Gần đây, cùng với sự phát triển của ngôn ngữ học vĩ mô (ngôn ngữ học liên ngành, đặc biệt là ngôn ngữ học tâm lý, dân tộc học ngữ nghĩa, ngôn ngữ học tính toán,...), sự đòi hỏi từ những bài toán thực tế của cuộc sống về dữ liệu, về tổ chức tri thức và quản trị thông tin, về đánh giá năng lực trí tuệ (trong đó có năng lực cốt lõi là năng lực ngôn ngữ), về hỏi đáp và tìm kiếm tự động, về dịch máy, hỗ trợ soạn thảo văn bản, đo độ tương tự về nghĩa,..., các quan hệ ngữ nghĩa quan trọng như quan hệ bao thuộc, quan hệ tổng phân, quan hệ cách, quan hệ thuộc tính,... đã bắt đầu được chú ý nghiên cứu ở cả trong và ngoài ngôn ngữ học. Tuy vậy, có một sự thực khó tin là, chỉ khi cái đặc sản lí luận về trường nghĩa của ngữ nghĩa học cấu trúc luận bắt đầu “lụi tàn” vào những năm 1970 trong ngôn ngữ học, thì các quan hệ nghĩa mới dần được “nhen nhóm” nghiên cứu một cách hệ thống.

Cruse, trong *Lexical Semantics* (1986), có lẽ là nhà ngôn ngữ học đầu tiên đề cập được một danh sách các quan hệ nghĩa tương đối đầy đủ, gồm các quan hệ ngữ nghĩa quan trọng như bao thuộc, tổng phân, đồng nghĩa, trái nghĩa. *Lexical Semantics* (1986) có lẽ cũng là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu về các quan hệ nghĩa từ góc độ thuần ngôn ngữ học. Tuy nhiên, cũng có một điều trớ trêu là, nghiên cứu của Cruse trong công trình này lại chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những nghiên cứu liên ngành với ngôn ngữ học về các quan hệ nghĩa vào những năm 1970. Những ngành ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của Cruse là: xử lý ngôn ngữ tự nhiên (nghiên cứu về mạng từ), ngữ nghĩa học dân tộc (trong nhân học ngôn ngữ), tâm lý học nhận thức (các lí thuyết về trí nhớ ngữ nghĩa, liên tưởng luận) và logic học (triết học phân tích). Mặt khác, những đề cập về các quan hệ nghĩa của Cruse tuy ít nhiều có tính hệ thống song dữ liệu minh hoạ vẫn hết sức đơn giản, chủ yếu vẫn là những dẫn liệu thường gặp trong các cuốn sách đại cương.

Sau công trình này của Cruse, việc nghiên cứu các quan hệ nghĩa trong ngôn ngữ học đã có sự thay đổi cả về chất lượng lẫn số lượng. Tuy nhiên, vẫn có một điểm đáng ngạc nhiên là, hầu hết các nghiên cứu chuyên sâu về quan hệ nghĩa như vậy lại đến từ hoặc có được là nhờ sự trợ giúp đắc lực của ngôn ngữ học tính toán, với công cụ nghiên cứu là chiếc máy tính, qua dữ liệu lớn, trong trong cả ngữ liệu đã được cấu trúc hoá (các tài nguyên ngôn ngữ như mạng từ, các kho ngữ liệu đã được làm sạch và gán nhãn) lẫn ngữ liệu chưa được cấu trúc hoá (các văn bản, lời nói ngôn ngữ tự nhiên) (Muehleisen, 1997; Willers, 2001; Jones, 2002; Murphy, 2004; Storjohann, 2010; Lobanova, 2012).

Trong Việt ngữ học, các quan hệ nghĩa bắt đầu được đề cập và nghiên cứu từ những năm 1970, chủ yếu theo tinh thần của ngôn ngữ học cấu trúc (Đỗ Hữu Châu, 1962, 1981; Nguyễn Văn Tu, 1968, Nguyễn Thiện Giáp, 1985, 2014, 2016; Dương Kỳ Đức, 1988;...). Tuy vậy, cho đến những năm 2000, việc nghiên cứu về quan hệ nghĩa trong tiếng Việt dường như cũng mới chỉ dừng lại ở mức “giới thiệu đại cương”, chưa đi vào chuyên sâu, với hai quan hệ nghĩa chủ yếu là đồng nghĩa và trái nghĩa. Gần đây trong Việt ngữ học mới xuất hiện một vài chuyên khảo về một số quan hệ ngữ nghĩa riêng biệt, như *Từ đồng nghĩa* của Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ trái nghĩa* của Phạm Văn Lam (2020), *Quan hệ bao thuộc* của Phạm Văn Lam (2020), *Quan hệ nhân quả* của Phạm Văn Lam (2022). Vì vậy mà, cho đến nay, Việt ngữ học vẫn chưa có được một công trình chuyên sâu về hệ thống các quan hệ ngữ nghĩa ở bậc từ của tiếng Việt.

5. Kết luận

Lịch sử việc nghiên cứu các quan hệ ngữ nghĩa ở bậc từ có thể được chia thành ba hướng tiếp cận: hướng tiếp cận ngoài ngôn ngữ học, hướng tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học, hướng tiếp cận ngôn ngữ học.

Hướng tiếp cận ngoài ngôn ngữ được hiểu là cách tiếp cận của triết học và logic học. Triết học và logic học có lịch sử tiếp cận lâu đời nhất đến các quan hệ ngữ nghĩa so với các hướng tiếp cận khác. Tuy nhiên, vì mỗi một ngành khoa học đều có những đối tượng, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu riêng của mình, do vậy mà triết học và logic học chỉ tiếp cận các quan hệ ngữ nghĩa một cách gián tiếp, vấn đề quan hệ ngữ nghĩa chỉ là một loại vấn đề nhỏ (nhưng quan trọng) của triết học và logic học liên

quan đến các khái niệm, các mệnh đề và mối quan hệ giữa các khái niệm, mệnh đề với nhau, điều kiện chân trị,...; những gì được đề cập liên quan đến các quan hệ nghĩa ở khái niệm, về cơ bản, cũng được đề cập ở mệnh đề. Cách tiếp cận của triết học và logic học đã làm rõ được nhiều thuộc tính quan trọng của các quan hệ ngữ nghĩa, cung cấp thêm cho ta nhiều thông tin giá trị mà ngôn ngữ học có thể kế thừa, khai thác và phát triển.

Cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học trong bài viết được giới hạn và được hiểu là cách tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học với tâm lý học, giữa ngôn ngữ học với nhân học, giữa ngôn ngữ học với khoa học máy tính. Đó là cách tiếp cận mà người ta sử dụng phương pháp hay dữ liệu của khoa học này để giải quyết các bài toán của khoa học kia, hoặc người ta phải sử dụng phương pháp hay dữ liệu của cả hai khoa học để giải quyết những bài toán giáp ranh giữa hai khoa học.

Cách tiếp cận liên ngành với ngôn ngữ học đến các quan hệ ngữ nghĩa đã được thực hiện từ rất sớm, và đã có tác động mạnh mẽ đến việc nghiên cứu các quan hệ nghĩa ở trong ngôn ngữ học. Ngôn ngữ học khi nghiên cứu các quan hệ nghĩa đã được thừa hưởng nhiều thành tựu khoa học của những cách tiếp cận này.

Ngôn ngữ học tâm lý nghiên cứu các quan hệ nghĩa theo quan điểm của liên tưởng luận. Tâm lý học, đặc biệt là tâm lý học nhận thức, quan tâm nhiều đến các quan hệ ngữ nghĩa. Đầu tiên là những lý thuyết quan tâm đến các mô hình trí nhớ dài hạn, mà cụ thể là mô hình trí nhớ ngữ nghĩa, thứ đến là các lý thuyết liên quan đến cách tiếp cận đánh giá hay đo lường năng lực ngôn ngữ và trí tuệ.

Các quan hệ nghĩa cũng được ngôn ngữ học nhân chủng quan tâm, nghiên cứu, vì quan hệ này là một quan hệ gắn chặt và thể hiện rõ bức tranh hiện thực, cách thức tư duy, biện pháp tổ chức văn hoá, xã hội, tâm lý của từng dân tộc. Thực tiễn lịch sử khoa học cho thấy những nghiên cứu về nhân học lại có một giá trị phương pháp luận vô cùng lớn lao đối với các nghiên cứu về quan hệ ngữ nghĩa nói riêng và các nghiên cứu về ngôn ngữ (như trong âm vị học và ngữ nghĩa học) nói chung.

Còn ngôn ngữ học tính toán chủ yếu nghiên cứu các quan hệ nghĩa như là một loại quan hệ cơ sở, cơ bản trong các tài nguyên từ vựng - ngữ nghĩa, như một biện pháp, phương tiện tổ chức văn bản, phát hiện tự động, đo lường độ tương tự về nghĩa,... Cách tiếp cận này đối với các quan hệ nghĩa, cùng với đà phát triển của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo nói chung và của xử lý ngôn ngữ tự nhiên nói riêng, ngày càng được sử dụng phổ biến, đem lại nhiều kết quả quan trọng, có sức giải thích hiện thực và khả năng ứng dụng cao, mà bằng sức người thông thường chúng ta khó có thể có được.

Các quan hệ nghĩa là đối tượng nghiên cứu chính danh của ngôn ngữ học nói chung và của ngữ nghĩa từ vựng nói riêng, đặc biệt là ngữ nghĩa học quan hệ. Ngôn ngữ học hiện đại ra đời gắn liền với tư tưởng của cấu trúc luận. Các quan hệ nghĩa là một trong những đối tượng nghiên cứu chính của ngữ nghĩa học. Tuy nhiên, truyền thống ngữ nghĩa học chủ yếu quan tâm đến quan hệ đồng nghĩa và trái nghĩa; còn các quan hệ khác như bao thuộc, tổng phân, cách... tuy quan trọng, nhưng gần đây mới được quan tâm chú ý nghiên cứu. Các nghiên cứu của ngôn ngữ học về quan hệ ngữ nghĩa đã được kế thừa từ nhiều thành tựu của các hướng tiếp cận ngoài ngôn ngữ học và liên ngành với ngôn ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội
3. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
4. Phạm Văn Lam (2020), *Nghiên cứu quan hệ bao thuộc trong tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học
5. Phạm Văn Lam (2020), *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lam (2022), *Nghiên cứu quan hệ nhân quả trong tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học

7. Phạm Văn Lam (cb.) (2015), *Phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ* (16 cuốn), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Phạm Văn Lam, Nguyễn Phương Thái (2015), “Phác thảo *Mạng từ tiếng Việt*”, *Đỗ Hữu Châu: hành trình và tiếp nối*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.418-438.

Tiếng Anh

9. Cruse, D. A. (1986), *Lexical Semantics*, Cambridge University Press.
10. Fellbaum, C. (ed.) (1995), *WordNet: an Electronic Lexical Database*, Cambridge, MA: MIT Press.
11. Green R, Bean C A & Myaeng S H (eds.) (2002), *The Semantics of Relationships*, Dordrecht: Kluwer.
12. Lyons, J. (1977), *Semantics*, Cambridge: Cambridge University Press.
13. Miller, G. Philip N. Johnson-Laird (1976), *Language and Perception*, Harvard University Press.
14. Murphy, M. Lynne, (2003), *Semantic relations and the lexicon: Antonymy, synonymy, and other paradigms*, Cambridge University Press.
15. Tulving, E. (1972), “Episodic and semantic memory”, *Organization of Memory*, Academic Press, pp.382-402.
16. Vossen, P. (ed.) (2002), *EuroWordNet: A Multilingual Database with Lexical Semantic Networks*, Kluwer, Dordrecht, The Netherlands.

On the approaches to lexical semantic relations

Abstract: Language is a system. Lexicosemantics is also a system. This system is characterized by or composed of elements and relations. In the lexicon-semantic system, morphemes, words, and phrases are elements, and semantic relations such as hyponymy, meronymy, troponymy, causonymy, entailment, antonymy, and synonymy... are relations. There are many approaches to semantic relations. However, studying the lexicosemantic system of each language in general and the system of semantic relations in particular is the legitimate work of linguistics. This paper sets out the task of studying approaches to semantic relations at the word level. The paper focuses on (1) non-linguistic approaches, (2) interdisciplinary approaches to linguistics, and (3) linguistic approaches.

Key words: semantic relations; psychological linguistics; anthropological linguistics; computational linguistics; linguistics.